

Số: 152/NQ-HĐHV

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt kết quả điểm KPI cá nhân năm học 2023 - 2024

HỘI ĐỒNG HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước công nhận Hội đồng trường Học viện Ngân hàng nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 1011/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay thế, bổ sung Thành viên Hội đồng trường Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Quyết định số 1488/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động và người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2394/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Ngân hàng; Nghị quyết số 51/NQ-HĐHV ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ

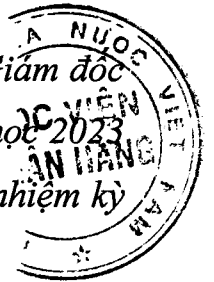


chức và hoạt động của Học viện Ngân hàng ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Học viện Ngân hàng; Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐHV ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Học viện Ngân hàng ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-HĐHV ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả thực hiện công việc (KPI) tại Học viện Ngân hàng;

Xét Tờ trình số 3168/TTr-HVNH ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Học viện Ngân hàng về việc phê duyệt kết quả điểm KPI cá nhân năm học 2023 - 2024 và kết quả lấy ý kiến thành viên Hội đồng Học viện Ngân hàng nhiệm kỳ 2020 – 2025 thống nhất.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điểm KPI cá nhân năm học 2023 – 2024 (danh sách kèm theo).

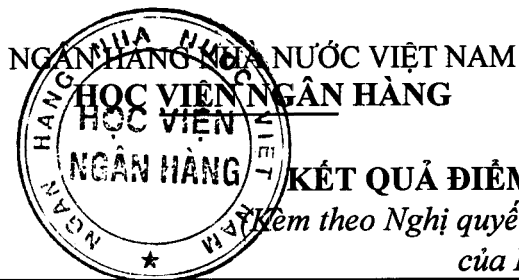
Điều 2. Giao Giám đốc Học viện Ngân hàng căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Học viện tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy HVNH (để b/c);
- Hội đồng HVNH;
- Giám đốc HVNH (để th/hiện);
- Lưu: VP, HĐHV.



Bùi Hữu Toàn



KẾT QUẢ ĐIỂM KPI CÁ NHÂN NĂM HỌC 2023 - 2024

Kèm theo Nghị quyết số: 152/NQ-HĐHV ngày 30 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng Học viện Ngân hàng)

TT	Họ và tên	Điểm gốc	Tổng điểm KPI	Hệ số	Đơn vị	Ghi chú
I. BAN LÃNH ĐẠO HỌC VIỆN						
1	Bùi Hữu Toàn	104.78	104.78	A+	Hội đồng Học viện	
2	Phạm Thị Hoàng Anh	104.5	104.5	A+	Ban Giám đốc	
3	Nguyễn Thanh Phương	104.4	104.4	A+	Ban Giám đốc	
4	Mai Thanh Quế	104.5	104.5	A+	Ban Giám đốc	
II. KHỐI GIÁNG DẠY						
1. KHOA NGÂN HÀNG						
5	Nguyễn Minh Phương	96.75	111.98	A+	Khoa Ngân hàng	
6	Lê Hải Trung	96.75	110.63	A+	Khoa Ngân hàng	
7	Phạm Thu Thủy	97.25	105.31	A+	Khoa Ngân hàng	
8	Vũ Mai Chi	97.25	103.60	A+	Khoa Ngân hàng	
9	Nguyễn Thuỳ Dương	95.75	103.59	A+	Khoa Ngân hàng	
10	Đỗ Thị Thu Hà	97.50	103.35	A+	Khoa Ngân hàng	
11	Nguyễn Thị Thu Trang	96.00	103.25	A+	Khoa Ngân hàng	
12	Vũ Thị Kim Oanh	96.75	103.18	A+	Khoa Ngân hàng	
13	Nguyễn Tường Vân	95.00	103.01	A+	Khoa Ngân hàng	
14	Đào Mỹ Hằng	94.67	102.99	A	Khoa Ngân hàng	
15	Nguyễn Hồng Yến	95.05	102.49	A+	Khoa Ngân hàng	
16	Nguyễn Bích Ngân	96.25	100.57	A+	Khoa Ngân hàng	
17	Trần Thị Thu Hương	97.25	100.50	A+	Khoa Ngân hàng	
18	Tạ Thanh Huyền	97.00	100.25	A+	Khoa Ngân hàng	
19	Nguyễn Bích Ngọc	96.25	99.25	A+	Khoa Ngân hàng	
20	Đỗ Thu Hằng	97.00	98.75	A+	Khoa Ngân hàng	
21	Đặng Thị Thu Hằng	92.75	98.05	A	Khoa Ngân hàng	
22	Phạm Hồng Linh	96.50	98.05	A+	Khoa Ngân hàng	
23	Nguyễn Thị Diễm Hương	96.25	97.60	A	Khoa Ngân hàng	
24	Phan Thị Hoàng Yến	94.75	97.50	A	Khoa Ngân hàng	
25	Trần Hải Yến	96.25	97.50	A	Khoa Ngân hàng	
26	Phạm Ngọc Huyền	95.50	97.50	A	Khoa Ngân hàng	
27	Hoàng Thị Thu Hiền	93.50	97.00	A	Khoa Ngân hàng	
28	Nguyễn Thị Thu	95.75	96.75	A	Khoa Ngân hàng	
29	Lê Hà Thu	95.50	96.50	A	Khoa Ngân hàng	
30	Phạm Thị Lâm Anh	92.00	93.00	B+	Khoa Ngân hàng	
31	Đào Thị Thanh Tú	91.75	91.75	B+	Khoa Ngân hàng	
32	Nguyễn Thị Thái Hưng	91.50	91.50	B+	Khoa Ngân hàng	
33	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	89.11	90.36	B+	Khoa Ngân hàng	

34	Nguyễn Thanh Tùng	86.98	90.03	B+	Khoa Ngân hàng	
35	Trịnh Hồng Hạnh	88.00	90.00	B+	Khoa Ngân hàng	
36	Nguyễn Thành Nam	89.75	90.00	B+	Khoa Ngân hàng	
37	Nguyễn Bảo Huyền	83.29	85.04	B	Khoa Ngân hàng	
38	Hoàng Sơn	79.50	82.55	C+	Khoa Ngân hàng	
39	Nguyễn Diệu Hương	83.55	81.55	C+	Khoa Ngân hàng	
40	Bùi Tín Nghị	72.23	75.23	C	Khoa Ngân hàng	
41	Trương Quốc Cường	75.18	75.18	C	Khoa Ngân hàng	
42	Đỗ Thị Thu Lan	90.25	90.25	B+	Khoa Ngân hàng	Trợ lý khoa
2. KHOA TÀI CHÍNH						
43	Trần Thị Xuân Anh	98.25	108.54	A+	Khoa Tài chính	
44	Phạm Tiến Mạnh	97.65	107.43	A+	Khoa Tài chính	
45	Nguyễn Thị Lâm Anh	96.19	104.70	A+	Khoa Tài chính	
46	Trần Ngọc Mai	96.05	102.56	A+	Khoa Tài chính	
47	Trần Thị Thu Hương	95.32	102.45	A+	Khoa Tài chính	
48	Bùi Thị Mến	95.96	101.33	A+	Khoa Tài chính	
49	Dương Ngân Hà	96.25	101.25	A+	Khoa Tài chính	
50	Nguyễn Quỳnh Thơ	95.25	101.14	A+	Khoa Tài chính	
51	Nguyễn Thị Cẩm Giang	94.32	100.27	A	Khoa Tài chính	
52	Phạm Thị Vân Huyền	96.00	99.75	A+	Khoa Tài chính	
53	Ngô Thị Hằng	95.29	99.54	A+	Khoa Tài chính	
54	Lê Thị Diệu Huyền	92.73	98.91	A	Khoa Tài chính	
55	Nguyễn Thị Đào	95.33	98.58	A+	Khoa Tài chính	
56	Nguyễn Quỳnh Trang	96.75	97.70	A	Khoa Tài chính	
57	Trịnh Chi Mai	93.52	97.16	A	Khoa Tài chính	
58	Lê Thị Bích Ngân	96.25	96.75	A	Khoa Tài chính	
59	Bùi Ngọc Phương	95.75	96.50	A	Khoa Tài chính	
60	Đào Hồng Nhung	95.08	96.08	A	Khoa Tài chính	
61	Trần Thanh Thu	97.37	98.12	A+	Khoa Tài chính	
62	Nguyễn Thị Kim Chung	94.10	95.60	A	Khoa Tài chính	
63	Nguyễn Văn Tâm	94.53	95.28	A	Khoa Tài chính	
64	Nguyễn Thị Nga	94.22	94.97	B+	Khoa Tài chính	
65	Vũ Thị Yến Anh	94.35	94.85	B+	Khoa Tài chính	
66	Lương Minh Hà	93.39	93.89	B+	Khoa Tài chính	
67	Tạ Thị Bích Thủy	94.50	93.50	B+	Khoa Tài chính	
68	Đỗ Thị Minh Anh	93.50	93.00	B+	Khoa Tài chính	
69	Ngô Minh Thu Trang	93.44	92.19	B+	Khoa Tài chính	
70	Đào Thị Hồ Hương	84.51	85.21	B	Khoa Tài chính	
71	Trần Anh Tuấn	84.51	85.01	B	Khoa Tài chính	
72	Kiều Thị Thu Hà	91.73	94.48	B+	Khoa Tài chính	Trợ lý khoa
3. KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN						
73	Lê Thị Thu Hà	98.00	109.26	A+	Khoa KT-KT	
74	Phan Thị Anh Đào	97.00	107.00	A+	Khoa KT-KT	
75	Nguyễn Thị Thanh Mai	98.25	106.56	A+	Khoa KT-KT	

76	Trần Thị Thanh Hương	97.25	103.80	A+	Khoa KT-KT	
77	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	97.25	103.72	A+	Khoa KT-KT	
78	Phạm Thanh Thủy	98.25	103.64	A+	Khoa KT-KT	
79	Nguyễn Thị Khánh Phương	96.25	103.25	A+	Khoa KT-KT	
80	Ngô Thị Thu Hương	97.00	102.52	A+	Khoa KT-KT	
81	Nguyễn Thị Phương Thảo	95.00	100.08	A+	Khoa KT-KT	
82	Phạm Hoài Nam	96.25	100.00	A+	Khoa KT-KT	
83	Ngô Quang Tuấn	96.25	99.25	A+	Khoa KT-KT	
84	Phạm Thị Minh Tuệ	95.00	99.18	A+	Khoa KT-KT	
85	Lê Thanh Bằng	95.25	98.50	A+	Khoa KT-KT	
86	Trần Quỳnh Hương	96.50	98.00	A+	Khoa KT-KT	
87	Trần Phương Thùy	95.75	97.75	A	Khoa KT-KT	
88	Nguyễn Thị Mai Hương	95.50	97.25	A	Khoa KT-KT	
89	Lương Thanh Hà	94.50	97.25	A	Khoa KT-KT	
90	Nguyễn Tiến Đạt	95.10	97.10	A	Khoa KT-KT	
91	Đặng Thị Bích Ngọc	95.75	96.75	A	Khoa KT-KT	
92	Nhữ Thị Hồng	95.50	96.75	A	Khoa KT-KT	
93	Trần Thị Ngọc Tú	94.50	96.75	A	Khoa KT-KT	
94	Đỗ Ngọc Trâm	95.00	96.70	A	Khoa KT-KT	
95	Bùi Thị Thanh Tình	92.75	96.64	A	Khoa KT-KT	
96	Hoàng Thị Hồng Vân	95.00	96.50	A	Khoa KT-KT	
97	Nguyễn Bích Ngọc	95.25	96.25	A	Khoa KT-KT	
98	Nguyễn Thị Bình	95.00	96.00	A	Khoa KT-KT	
99	Nguyễn Thanh Tùng	93.75	95.00	A	Khoa KT-KT	
100	Phạm Thị Tuyết Minh	93.25	94.50	B+	Khoa KT-KT	
101	Nguyễn Thị Thảo Anh	87.25	93.25	B+	Khoa KT-KT	
102	Kiều Thị Tuấn	89.25	90.00	B+	Khoa KT-KT	
103	Lê Văn Luyện	85.76	86.71	B	Khoa KT-KT	
104	Hoàng Thanh Huyền	82.62	85.62	B	Khoa KT-KT	
105	Phạm Ngọc Thúy	82.00	83.00	C+	Khoa KT-KT	
106	Đình Thúy An	88.00	90.25	B+	Khoa KT-KT	Trợ lý khoa
4. KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH						
107	Nguyễn Vân Hà	98.90	108.98	A+	Khoa QTKD	
108	Nguyễn Thị Việt Hà	98.50	106.00	A+	Khoa QTKD	
109	Lê Thu Hạnh	98.10	103.32	A+	Khoa QTKD	
110	Phạm Thu Trang	95.10	101.48	A+	Khoa QTKD	
111	Vũ Thị Ánh Tuyết	96.90	100.10	A+	Khoa QTKD	
112	Phạm Thùy Giang	96.60	99.24	A+	Khoa QTKD	
113	Lê Thị Thu Hằng	97.80	98.80	A+	Khoa QTKD	
114	Nguyễn Thị Hương Giang	96.90	98.05	A+	Khoa QTKD	
115	Nguyễn Thị Thuý Hà	95.00	98.05	A+	Khoa QTKD	
116	Vũ Thị Yến	96.70	97.95	A	Khoa QTKD	
117	Nguyễn Thu Trâm	97.10	97.10	A	Khoa QTKD	
118	Vũ Thị Thu Hà	94.50	96.80	A	Khoa QTKD	

119	Phạm Đình Dũng	96.90	96.15	A	Khoa QTKD	
120	Lê Thị Huyền Trang	95.00	95.00	A	Khoa QTKD	
121	Đào Thị Lan Hương	95.00	95.00	A	Khoa QTKD	
122	Nguyễn Thanh Bình	92.40	94.74	B+	Khoa QTKD	
123	Nguyễn Thảo Duyên	92.50	93.25	B+	Khoa QTKD	
124	Phạm Thị Thương Diệp	90.10	90.85	B+	Khoa QTKD	
125	Hà Thị Thanh Thủy	90.60	90.60	B+	Khoa QTKD	
126	Nguyễn Phương Anh	88.60	87.35	B	Khoa QTKD	
127	Phan Thùy Dương	84.60	86.75	B	Khoa QTKD	
128	Phạm Việt Phương	91.95	94.20	B+	Khoa QTKD	Trợ lý khoa
5. KHOA KINH DOANH QUỐC TẾ						
129	Đoàn Ngọc Thắng	98.75	113.05	A+	Khoa KDQT	
130	Mai Hương Giang	98.25	109.92	A+	Khoa KDQT	
131	Trần Ngọc Mai	98.50	109.79	A+	Khoa KDQT	
132	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	98.75	107.70	A+	Khoa KDQT	
133	Lương Văn Đạt	98.25	105.32	A+	Khoa KDQT	
134	Nguyễn Thị Thanh Tân	98.75	103.12	A+	Khoa KDQT	
135	Đoàn Vân Hà	98.00	102.65	A+	Khoa KDQT	
136	Trần Nguyễn Hợp Châu	94.75	98.92	A	Khoa KDQT	
137	Lê Hà Trang	94.75	98.05	A	Khoa KDQT	
138	Đinh Thị Thanh Long	94.75	97.68	A	Khoa KDQT	
139	Nguyễn Hồng Ngọc	96.00	97.00	A	Khoa KDQT	
140	Nguyễn Thu Hương	97.00	97.00	A	Khoa KDQT	
141	Vũ Thùy Linh	94.55	96.30	A	Khoa KDQT	
142	Nguyễn Hồng Hạnh	96.50	96.25	A	Khoa KDQT	
143	Vương Linh Nhâm	92.75	95.50	A	Khoa KDQT	
144	Nguyễn Văn Tiến	91.50	92.83	B+	Khoa KDQT	
145	Đỗ Thị Cúc	92.15	94.15	B+	Khoa KDQT	Trợ lý khoa
6. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KINH TẾ SỐ						
146	Giang Thị Thu Huyền	97.6	105.10	A+	Khoa CNTT&KTS	
147	Chu Thị Hồng Hải	97.5	104.61	A+	Khoa CNTT&KTS	
148	Phan Thanh Đức	96.6	104.32	A+	Khoa CNTT&KTS	
149	Chu Văn Huy	98.4	102.16	A+	Khoa CNTT&KTS	
150	Bùi Thị Hồng Nhung	95.0	99.36	A+	Khoa CNTT&KTS	
151	Ngô Thùy Linh	96.7	99.00	A+	Khoa CNTT&KTS	
152	Vũ Trọng Sinh	90.0	98.90	A	Khoa CNTT&KTS	
153	Triệu Thu Hương	96.0	98.00	A+	Khoa CNTT&KTS	
154	Lê Văn Hùng	95.5	96.25	A	Khoa CNTT&KTS	
155	Nguyễn Thị Yến	94.7	95.20	A	Khoa CNTT&KTS	
156	Lê Cẩm Tú	96.5	95.00	A	Khoa CNTT&KTS	
157	An Phương Diệp	93.0	94.80	B+	Khoa CNTT&KTS	
158	Nguyễn Thị Thu Trang	95.9	94.40	B+	Khoa CNTT&KTS	
159	Vũ Duy Hiến	90.8	94.05	B+	Khoa CNTT&KTS	
160	Nguyễn Thị Thuỳ Anh	92.8	92.80	B+	Khoa CNTT&KTS	

161	Nguyễn Phan Tinh	89.2	87.20	B	Khoa CNTT&KTS	
162	Đinh Trọng Hiếu	86.0	86.00	B	Khoa CNTT&KTS	
163	Nguyễn Thanh Thủy	85.9	85.15	B	Khoa CNTT&KTS	
164	Trần Thị Huế	81.4	82.90	C+	Khoa CNTT&KTS	
165	Nguyễn Dương Hùng	83.0	81.00	C+	Khoa CNTT&KTS	
166	Lê Thị Hồng Nhung	82.5	80.50	C+	Khoa CNTT&KTS	
167	Nguyễn Văn Phong	94.3	94.83	B+	Khoa CNTT&KTS	Trợ lý khoa
	7. KHOA NGOẠI NGỮ					
168	Cần Thuý Liên	96.60	100.50	A+	Khoa Ngoại ngữ	
169	Lê Thị Minh Quế	96.50	99.77	A+	Khoa Ngoại ngữ	
170	Trần Thị Thu Thủy	97.50	98.80	A+	Khoa Ngoại ngữ	
171	Nguyễn Thị Thủy	95.40	98.05	A+	Khoa Ngoại ngữ	
172	Phạm Thị Thanh Bình	96.80	98.05	A+	Khoa Ngoại ngữ	
173	Nguyễn Thị Minh Hằng	96.70	97.20	A	Khoa Ngoại ngữ	
174	Nguyễn Thị Mai Hoa	95.20	96.45	A	Khoa Ngoại ngữ	
175	Dương Thị Thanh Hoà	95.30	96.20	A	Khoa Ngoại ngữ	
176	Lê Thị Hồng Phúc	95.50	96.00	A	Khoa Ngoại ngữ	
177	Nguyễn Thị Hồng Minh	94.75	95.00	A	Khoa Ngoại ngữ	
178	Nguyễn Thị Thu Trang	95.66	93.66	B+	Khoa Ngoại ngữ	
179	Đinh Thị Bắc Bình	93.78	92.78	B+	Khoa Ngoại ngữ	
180	Lương Thanh Hương	90.06	90.06	B+	Khoa Ngoại ngữ	
181	Trần Thị Thanh Giang	92.40	90.40	B+	Khoa Ngoại ngữ	
182	Đào Thị Ngọc Nguyên	89.50	88.00	B	Khoa Ngoại ngữ	
183	Hoàng Quốc Thịnh	84.50	87.80	B	Khoa Ngoại ngữ	
184	Nguyễn Thị Diệu Hằng	86.60	87.60	B	Khoa Ngoại ngữ	
185	Nguyễn Ngọc Ngà	84.30	85.30	B	Khoa Ngoại ngữ	
186	Phan Thị Thu Hương	87.10	85.10	B	Khoa Ngoại ngữ	
187	Ngô Tùng Anh	84.50	84.50	C+	Khoa Ngoại ngữ	
188	Đỗ Thu Hằng	84.40	82.90	C+	Khoa Ngoại ngữ	
189	Phạm Thị Ngọc Anh	83.50	81.75	C+	Khoa Ngoại ngữ	
190	Phan Quốc Bình	86.00	87.00	B	Khoa Ngoại ngữ	Trợ lý khoa
	8. KHOA LUẬT					
191	Phan Đăng Hải	97.90	106.27	A+	Khoa Luật	
192	Nguyễn Thái Hà	97.75	106.11	A+	Khoa Luật	
193	Nguyễn Phương Thảo 89	97.90	105.74	A+	Khoa Luật	
194	Đỗ Thị Minh Phượng	96.65	100.79	A+	Khoa Luật	
195	Nguyễn Thị Mai Dung	96.25	99.03	A+	Khoa Luật	
196	Phùng Thị Phương Thảo	97.35	98.75	A+	Khoa Luật	
197	Trịnh Ngọc Anh Phương	97.40	97.80	A	Khoa Luật	
198	Nguyễn Phương Thảo 91	96.55	97.55	A	Khoa Luật	
199	Vũ Hải Anh	96.00	97.40	A	Khoa Luật	
200	Lương Thanh Bình	97.40	96.90	A	Khoa Luật	
201	Nguyễn Thị Thùy Trang	95.15	96.15	A	Khoa Luật	
202	Đinh Văn Linh	95.15	95.90	A	Khoa Luật	

203	Nguyễn Kim Anh	94.40	95.15	A	Khoa Luật	
204	Trần Văn Kiên	91.40	90.90	B+	Khoa Luật	
205	Nguyễn Thanh Thủy	92.78	94.03	B+	Khoa Luật	Trợ lý khoa
9. KHOA KINH TẾ						
206	Trần Huy Tùng	97.10	107.18	A+	Khoa Kinh tế	
207	Đặng Thị Huyền Anh	98.15	104.34	A+	Khoa Kinh tế	
208	Trần Thị Thanh Huyền	96.80	103.34	A+	Khoa Kinh tế	
209	Cần Thị Thu Hương	97.15	103.14	A+	Khoa Kinh tế	
210	Cao Hải Vân	96.50	102.15	A+	Khoa Kinh tế	
211	Bùi Duy Hưng	97.15	101.62	A+	Khoa Kinh tế	
212	Đặng Thị Thuý Duyên	95.10	101.00	A+	Khoa Kinh tế	
213	Phạm Thu Hằng	95.17	100.00	A+	Khoa Kinh tế	
214	Đỗ Minh Thu	95.50	99.25	A+	Khoa Kinh tế	
215	Bùi Hồng Trang	95.89	97.54	A	Khoa Kinh tế	
216	Nguyễn Thị Ngọc Loan	87.20	97.47	B+	Khoa Kinh tế	
217	Trần Thị Lan	94.35	97.50	A	Khoa Kinh tế	
218	Đỗ Thị Thu	93.30	96.95	A	Khoa Kinh tế	
219	Ngô Kim Thanh	95.60	96.60	A	Khoa Kinh tế	
220	Nguyễn Thị Hoài Thu	93.68	96.58	A	Khoa Kinh tế	
221	Đào Đình Minh	94.30	95.95	A	Khoa Kinh tế	
222	Đào Duy Hà	94.20	95.20	A	Khoa Kinh tế	
223	Thịnh Phương Hạnh	94.00	92.50	B+	Khoa Kinh tế	
224	An Như Hưng	86.70	87.60	B	Khoa Kinh tế	
225	Phạm Minh Anh	79.90	80.90	C+	Khoa Kinh tế	
226	Nguyễn Thị Mến	92.40	93.40	B+	Khoa Kinh tế	Trợ lý khoa
10. KHOA GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH						
227	Lê Văn Bình	92.50	92.60	B+	Khoa GDQP&AN	
228	Trần Anh Dũng	91.50	92.00	B+	Khoa GDQP&AN	
229	Vũ Hoài Nam	61.00	61.00	E+	Khoa GDQP&AN	
11. KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ						
230	Nguyễn Thị Giang	97.90	99.80	A+	Khoa LLCT	
231	Nguyễn Hải Yến	97.40	99.40	A+	Khoa LLCT	
232	Kiều Thị Yến	96.90	98.90	A+	Khoa LLCT	
233	Nguyễn Văn Nguyên	96.25	98.20	A+	Khoa LLCT	
234	Trần Thị Thu Hương	97.00	98.10	A+	Khoa LLCT	
235	Trần Thị Mai	96.05	98.05	A+	Khoa LLCT	
236	Phạm Thanh Hiền	97.05	97.80	A	Khoa LLCT	
237	Nguyễn Thị Lan Phương	96.60	97.40	A	Khoa LLCT	
238	Vũ Thị Thu Hiền	95.50	97.00	A	Khoa LLCT	
239	Vũ Mai Phương	95.15	95.65	A	Khoa LLCT	
240	Bùi Thị Hồng Thúy	95.35	95.35	A	Khoa LLCT	
241	Trần Ngọc Hằng	95.00	95.25	A	Khoa LLCT	
242	Đào Thị Hữu	92.95	93.90	B+	Khoa LLCT	
243	Đào Thu Hương	92.60	93.60	B+	Khoa LLCT	

244	Nguyễn Thị Chinh	92.20	92.95	B+	Khoa LLCT	
245	Lê Thị Anh	93.05	92.55	B+	Khoa LLCT	
246	Võ Minh Tuấn	90.25	90.50	B+	Khoa LLCT	
247	Nguyễn Đức Quỳnh	90.45	88.45	B	Khoa LLCT	
	12. BỘ MÔN TOÁN					
248	Lê Thị Quỳnh Nhung	94.5	97	A	BM.Toán	
249	Nguyễn Văn An	94.5	96.86	A	BM.Toán	
250	Nguyễn Thanh Nga	94.55	96.55	A	BM.Toán	
251	Trần Trung Kiên	93.25	96.25	A	BM.Toán	
252	Hoàng Thị Thu Hà	95.25	95	A	BM.Toán	
253	Khuất Thị Bình	94	95	A	BM.Toán	
254	Nguyễn Thị Phương Dung	94	95	A	BM.Toán	
255	Lê Tài Thu	90.5	92.83	B+	BM.Toán	
256	Phạm Tuấn Hòa	92	91	B+	BM.Toán	
257	Nguyễn Trọng Hòa	90.5	90.5	B+	BM.Toán	
258	Đàm Thị Ngọc Vân	92.33	90.33	B+	BM.Toán	
259	Kiều Nguyệt Kim	84.75	86.5	B	BM.Toán	
260	Đào Hoàng Dũng	82.5	81.5	C+	BM.Toán	
261	Trần An Hải	80	80	C+	BM.Toán	
	13. BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT					
262	Nguyễn Thanh Nam	95	99.9	A+	BM.GDTC	
263	Hà Ngọc Sơn	93.75	99.2	A	BM.GDTC	
264	Bùi Thị Liễu	94	98	A	BM.GDTC	
265	Nguyễn Văn Ngọc	93	97.25	A	BM.GDTC	
266	Lê Tuấn	92	96.25	A	BM.GDTC	
267	Phạm Thị Tuyết Mai	92.25	96.25	A	BM.GDTC	
268	Vũ Quốc Huy	91.5	95.5	A	BM.GDTC	
269	Đỗ Hoàng Long	88.3	90.05	B+	BM.GDTC	
	III. KHỐI HÀNH CHÍNH					
	14. VĂN PHÒNG					
270	Lương Vân Hà	98.00	102.58	A+	Văn phòng	
271	Văn Thị Lý	92.13	96.80	A	Văn phòng	
272	Phạm Thanh Hải	94.63	96.80	A	Văn phòng	
273	Nguyễn Thu Hà	95.00	95.75	A	Văn phòng	
274	Lê Minh Thu	95.15	95.15	A	Văn phòng	
275	Phạm Xuân Mạnh	89.25	90.25	B+	Văn phòng	
276	Đỗ Huy Hoàng	90.00	90.00	B+	Văn phòng	
277	Đỗ Tú Anh	88.50	89.25	B	Văn phòng	
278	Nguyễn Thị Thoa	87.00	89.00	B	Văn phòng	
279	Văn Thị Thương	88.25	89.00	B	Văn phòng	
280	Tô Đắc Sự	88.25	89.00	B	Văn phòng	
281	Hoàng Văn Tân	88.00	88.00	B	Văn phòng	
282	Lê Văn Chính	87.50	87.50	B	Văn phòng	
283	Mai Thị Thủy	85.00	85.00	B	Văn phòng	

15. PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ						
284	Lê Ngọc Thắng	98.50	104.45	A+	Phòng TCCB	
285	Hoàng Văn Thành	98.00	101.50	A+	Phòng TCCB	
286	Trần Thị Hồng Diệp	95.00	95.75	A	Phòng TCCB	
287	Đàm Thùy Trang	92.75	93.75	B+	Phòng TCCB	
288	Dương Tuấn Minh	92.40	93.15	B+	Phòng TCCB	
289	Trần Quốc Huệ	84.75	88.85	B	Phòng TCCB	
16. PHÒNG ĐÀO TẠO						
290	Trần Mạnh Hà	98.00	108.53	A+	Phòng Đào tạo	
291	Nguyễn Văn Thủy	97.00	106.60	A+	Phòng Đào tạo	
292	Bùi Huy Trung	97.00	105.84	A+	Phòng Đào tạo	
293	Tô Thùy Dương	96.50	97.33	A	Phòng Đào tạo	
294	Trần Lê Hoàng	95.00	95.00	A	Phòng Đào tạo	
295	Nguyễn Ngọc Lan	93.25	93.50	B+	Phòng Đào tạo	
296	Lê Thị Hương Giang	91.03	92.03	B+	Phòng Đào tạo	
297	Đình Thanh Hải	91.25	91.98	B+	Phòng Đào tạo	
298	Đỗ Thanh Huyền	91.15	91.63	B+	Phòng Đào tạo	
299	Nguyễn Khắc Hiệu	90.55	91.53	B+	Phòng Đào tạo	
300	Nguyễn Dũng Anh	90.53	91.28	B+	Phòng Đào tạo	
301	Nguyễn Thị Vinh	89.55	90.03	B+	Phòng Đào tạo	
17. PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN						
302	Cao Thị Hồng Nguyên	97.50	103.15	A+	Phòng TCKT	
303	Nguyễn Thị Tuyết Lan	97.50	102.90	A+	Phòng TCKT	
304	Trịnh Đức Long	97.50	101.70	A+	Phòng TCKT	
305	Hoàng Thanh Tú	94.38	98.13	A	Phòng TCKT	
306	Vũ Thị Hồng Nhung	92.20	94.45	B+	Phòng TCKT	
307	Đỗ Hoàng Phúc	91.25	94.00	B+	Phòng TCKT	
308	Trần Ngọc Minh Thư	90.20	93.45	B+	Phòng TCKT	
309	Bùi Thúy Hồng	90.00	92.00	B+	Phòng TCKT	
310	Hoàng Ngọc Anh Tú	85.23	86.73	B	Phòng TCKT	
18. PHÒNG QUẢN TRỊ						
311	Nguyễn Quốc Ân	97.00	98.65	A+	Phòng Quản trị	
312	Trần Trọng Hưng	97.00	98.20	A+	Phòng Quản trị	
313	Nguyễn Mạnh Tuấn	95.20	96.56	A	Phòng Quản trị	
314	Vũ Thị Minh Nguyệt	95.10	97.10	A	Phòng Quản trị	
315	Bùi Thị Nhung	94.60	95.60	A	Phòng Quản trị	
316	Đỗ Thị Xuân Bình	93.30	94.05	B+	Phòng Quản trị	
317	Lê Kiên Trung	92.03	92.77	B+	Phòng Quản trị	
318	Lưu Văn Hào	92.60	92.60	B+	Phòng Quản trị	
319	Nguyễn Thị Dậu	91.40	92.15	B+	Phòng Quản trị	
320	Nguyễn Văn Quyên	85.50	85.50	B	Phòng Quản trị	
321	Đặng Hoàng Nam	84.48	85.47	B	Phòng Quản trị	
322	Đặng Hoàng Long	81.70	81.70	C+	Phòng Quản trị	
323	Vũ Thanh Hương	81.63	81.62	C+	Phòng Quản trị	

19. PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN					
324	Trần Ngọc Tiến	96.15	99.54	A+	Phòng CTSV
325	Nguyễn Tuấn Hùng	95.40	99.49	A+	Phòng CTSV
326	Trần Đức Long	94.65	97.29	A	Phòng CTSV
327	Đinh Thị Phương Thảo	91.70	93.70	B+	Phòng CTSV
328	Phạm Ngọc Sơn	91.70	90.20	B+	Phòng CTSV
329	Dương Thị Hải Yến	89.20	90.20	B+	Phòng CTSV
330	Đỗ Diệu Hồng	75.75	75.75	C	Phòng CTSV
20. PHÒNG KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG					
331	Nguyễn Thị Lê Thanh	97.50	102.30	A+	Phòng KT&BDCL
332	Bùi Thọ Quang	96.90	99.00	A+	Phòng KT&BDCL
333	Đỗ Huyền Linh	96.50	97.90	A	Phòng KT&BDCL
334	Đỗ Thị Thêu	94.00	94.30	B+	Phòng KT&BDCL
335	Ngô Thị Hồng	91.00	92.00	B+	Phòng KT&BDCL
336	Nguyễn Thế Hùng	88.60	90.60	B+	Phòng KT&BDCL
337	Hoàng Thị Kiều Ly	87.20	87.70	B	Phòng KT&BDCL
21. PHÒNG THANH TRA - PHÁP CHẾ					
338	Đỗ Mạnh Phương	97.50	104.73	A+	Phòng TT-PC
339	Nguyễn Tiến Sinh	95.00	97.70	A	Phòng TT-PC
340	Bùi Thị Thái	96.50	97.50	A	Phòng TT-PC
341	Nguyễn Hà Trang	91.63	92.63	B+	Phòng TT-PC
342	Phạm Văn Tịch	86.13	87.88	B	Phòng TT-PC
343	Trần Thị Tuyết Anh	82.75	83.75	C+	Phòng TT-PC
22. PHÒNG TƯ VẤN TUYỂN SINH VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU					
344	Nguyễn Hoài Nam	94,38	107,54	A	Phòng TVTS&PTTH
345	Lê Văn Quang	95,88	98,95	A+	Phòng TVTS&PTTH
346	Phạm Xuân Bách	95,75	97,75	A	Phòng TVTS&PTTH
347	Phan Thị Trang	90,25	90,25	B+	Phòng TVTS&PTTH
23. PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					
348	Nguyễn Tuấn Minh	96.00	96.50	A	P.CNTT
349	Lê Thanh Phúc	96.00	96.50	A	P.CNTT
350	Nguyễn Văn Trung	91.75	92.50	B+	P.CNTT
351	Trịnh Quang Đăng	90.25	90.75	B+	P.CNTT
352	Phạm Vĩnh Tuấn	88.75	90.25	B+	P.CNTT
353	Phạm Xuân Chinh	87.75	88.25	B	P.CNTT
354	Nguyễn Ngọc Diệp	85.38	87.38	B	P.CNTT
24. TẠP CHÍ KINH TẾ - LUẬT VÀ NGÂN HÀNG					
355	Đào Nam Giang	97.50	104.60	A+	Tạp chí
356	Bùi Thị Thủy	97.50	100.80	A+	Tạp chí
357	Hoàng Thị Hà Phương	94.50	97.90	A	Tạp chí
358	Mạnh Ngọc Yến	95.50	97.50	A	Tạp chí
359	Lê Thu Hà	95.50	97.50	A	Tạp chí
360	Bùi Thu Thủy	92.50	94.50	B+	Tạp chí
361	Phạm Phương Anh	87.50	89.63	B	Tạp chí

	25. THƯ VIỆN				
362	Nguyễn Thị Ngọc	96.88	98.60	A+	Thư viện
363	Thạch Lương Giang	95.96	98.02	A+	Thư viện
364	Trần Thị Tươi	95.96	97.47	A	Thư viện
365	Nguyễn Thanh Trà	91.08	92.14	B+	Thư viện
366	Nguyễn Thị Thúy Hà	90.33	91.58	B+	Thư viện
367	Dương Thị Tuyết	89.64	91.14	B+	Thư viện
368	Đặng Văn Xuân	90.09	90.72	B+	Thư viện
369	Bùi Thị Ngoan	88.80	89.55	B	Thư viện
370	Đào Văn Đáo	85.50	86.75	B	Thư viện
371	Lê Thị Nhung	85.50	86.00	B	Thư viện
372	Nguyễn Thị Tứ	85.50	86.00	B	Thư viện
373	Phạm Thị Hồng Hạnh	80.63	81.88	C+	Thư viện
	26. TRẠM Y TẾ				
374	Ngô Thị Liên	94.16	98.16	A	Trạm Y tế
375	Nguyễn Bích Ngọc	93.30	95.80	A	Trạm Y tế
376	Đỗ Quỳnh Lan	80.75	80.75	C+	Trạm Y tế
377	Vũ Thị Ngọc	71.12	71.12	D+	Trạm Y tế
	27. KHOA SAU ĐẠI HỌC				
378	Đỗ Thị Vân Trang	94.90	99.35	A	K.SDH
379	Lê Ngọc Lân	96.50	98.25	A+	K.SDH
380	Nguyễn Thị Thùy Dương	92.50	93.67	B+	K.SDH
381	Nguyễn Tất Thắng	91.00	91.50	B+	K.SDH
382	Nguyễn Thị Thanh Hằng	90.00	90.00	B+	K.SDH
383	Lê Thị Tuyền	74.00	74.50	D+	K.SDH
	28. TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐÀO TẠO				
384	Trần Hồng Việt	96.25	99.22	A+	TT.HTĐT
385	Nguyễn Trung Dũng	94.75	95.50	A	TT.HTĐT
386	Văn Thị Nhung	90.13	90.88	B+	TT.HTĐT
387	Nguyễn Thị Vân	88.83	90.33	B+	TT.HTĐT
388	Phạm Thị Hà	87.83	88.33	B	TT.HTĐT
389	Lê Thị Hương Giang	85.13	86.63	B	TT.HTĐT
390	Thân Văn Đức	83.50	85.25	B	TT.HTĐT
	29. VĂN PHÒNG ĐẢNG - ĐOÀN				
391	Trần Thị Phương Hà	97.00	98.25	A+	VP.Đảng - Đoàn
392	Trần Thị Liên	95.29	96.88	A	VP.Đảng - Đoàn
393	Lê Kỳ Tân	90.58	92.58	B+	VP.Đảng - Đoàn
394	Phan Thùy Linh	89.65	91.45	B+	VP.Đảng - Đoàn
	30. TRƯỜNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ				
395	Phạm Thị Tuyết	95.50	103.00	A+	Trường ĐTBDCB
396	Nguyễn Thành Trung	95.50	102.63	A+	Trường ĐTBDCB
397	Bùi Hồng Nga	95.70	97.95	A	Trường ĐTBDCB
398	Nguyễn Duy Long	94.00	97.65	A	Trường ĐTBDCB
399	Nguyễn Khắc Quỳnh	94.00	97.25	A	Trường ĐTBDCB

400	Trịnh Lê Minh Hải	95.50	97.23	A	Trường ĐTBDCB
401	Nguyễn Thị Bình Minh	94.50	97.20	A	Trường ĐTBDCB
402	Bùi Thị Thúy Vân	94.00	97.15	A	Trường ĐTBDCB
403	Phạm Vũ Linh	94.50	97.00	A	Trường ĐTBDCB
404	Đào Xuân Hùng	93.00	96.80	A	Trường ĐTBDCB
405	Bùi Quang Sơn	93.00	96.00	A	Trường ĐTBDCB
406	Lưu Phương Thư	95.25	95.75	A	Trường ĐTBDCB
407	Đặng Quốc Bảo	94.75	95.25	A	Trường ĐTBDCB
408	Phạm Vĩnh Thắng	90.00	94.80	B+	Trường ĐTBDCB
409	Nguyễn Thành Nam	94.75	94.75	B+	Trường ĐTBDCB
410	Vũ Hồng Thanh	94.70	94.70	B+	Trường ĐTBDCB
411	Đỗ Thu Phương	94.50	94.50	B+	Trường ĐTBDCB
412	Mai Thanh Tùng	94.00	94.50	B+	Trường ĐTBDCB
413	Lê Mạnh Cường	92.20	94.42	B+	Trường ĐTBDCB
414	Lê Tuấn Dũng	93.15	93.65	B+	Trường ĐTBDCB
415	Nguyễn Thị Dung	93.00	93.50	B+	Trường ĐTBDCB
416	Trần Thị Kim Anh	93.50	93.50	B+	Trường ĐTBDCB
417	Nguyễn Đăng Quang	92.03	92.78	B+	Trường ĐTBDCB
418	Lê Văn Hinh	89.65	92.68	B+	Trường ĐTBDCB
419	Lê Thị Hương Giang	90.80	92.05	B+	Trường ĐTBDCB
420	Bạch Thị Hương	91.50	91.50	B+	Trường ĐTBDCB
421	Nguyễn Hạnh Phúc	91.25	91.25	B+	Trường ĐTBDCB
422	Bùi Thị Thu Thùy	90.30	90.80	B+	Trường ĐTBDCB
423	Trương Thị Vân Dung	89.00	89.00	B	Trường ĐTBDCB
424	Phan Thị Bích Hiền	88.28	88.28	B	Trường ĐTBDCB
425	Nguyễn Thị Thu Hà	86.88	87.13	B	Trường ĐTBDCB
426	Vũ Thị Minh Thu	85.00	86.75	B	Trường ĐTBDCB
427	Nguyễn Thị Thu Hiếu	85.20	85.45	B	Trường ĐTBDCB
428	Chung Thị Thanh Thuý	79.00	79.00	C	Trường ĐTBDCB
429	Nguyễn Anh Quang	78.50	78.50	C	Trường ĐTBDCB
430	Nguyễn Thị Tuyết Minh	78.50	78.50	C	Trường ĐTBDCB
431	Hoàng Thị Phương	76.00	76.00	C	Trường ĐTBDCB
432	Phạm Bá Chương	75.50	75.50	C	Trường ĐTBDCB
433	Phạm Văn Minh	75.50	75.50	C	Trường ĐTBDCB
434	Đoàn Xuân Thắng	75.50	75.50	C	Trường ĐTBDCB
	31. VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ				
435	Nguyễn Thị Hoài Thu	98.50	108.55	A+	Viện ĐTQT
436	Phạm Đức Hải	96.63	103.28	A+	Viện ĐTQT
437	An Thành Phương	96.63	102.55	A+	Viện ĐTQT
438	Vũ Thị Thanh Hà	96.13	102.06	A+	Viện ĐTQT
439	Nguyễn Minh Thùy	97.38	101.37	A+	Viện ĐTQT
440	Đặng Thị Thảo	96.13	100.95	A+	Viện ĐTQT
441	Phùng Thị Hoài Thu	94.63	99.24	A	Viện ĐTQT
442	Vũ Thị Bích Ngọc	94.78	97.28	A	Viện ĐTQT

443	Lê Nguyễn Thành Long	91.25	97.00	A	Viện ĐTQT	
444	Phan Mỹ Linh	95.13	96.88	A	Viện ĐTQT	
445	Đào Cảnh Dương	94.08	95.83	B+	Viện ĐTQT	
446	Nguyễn Thảo Anh	90.10	92.60	B+	Viện ĐTQT	
447	Nguyễn Thị Tú Anh	90.10	92.10	B+	Viện ĐTQT	
	32. VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NGÂN HÀNG					
448	Trương Thị Thùy Dương	97.75	112.70	A+	Viện NCKH	
449	Phạm Mạnh Hùng	97.70	112.64	A+	Viện NCKH	
450	Phan Anh	97.45	112.47	A+	Viện NCKH	
451	Trần Việt Dũng	98.15	110.98	A+	Viện NCKH	
452	Trương Hoàng Diệp Hương	94.90	107.30	A	Viện NCKH	
453	Nguyễn Nhật Minh	96.05	107.27	A+	Viện NCKH	
454	Phạm Đức Anh	94.75	107.15	A	Viện NCKH	
455	Lê Thị Minh Ngọc	94.90	103.88	A	Viện NCKH	
456	Lê Thị Hương Trà	94.80	102.59	A	Viện NCKH	
457	Nguyễn Diệu Linh	95.00	101.90	A+	Viện NCKH	
458	Ngô Ánh Nguyệt	92.45	93.45	B+	Viện NCKH	
459	Bùi Doãn Mai Phương	90.40	92.65	B+	Viện NCKH	
460	Nguyễn Lê Thảo Hương	89.65	92.40	B+	Viện NCKH	
461	Phan Thị Kim Oanh	84.90	86.98	B	Viện NCKH	
462	Lê Minh Quân	84.88	86.38	B	Viện NCKH	
	33. CƠ SỞ ĐÀO TẠO SƠN TÂY					
463	Nguyễn Anh Thi	97.50	98.20	A+	CSĐTST	
464	Phùng Việt Hà	96.58	96.81	A	CSĐTST	
465	Nguyễn Thanh Nhã	95.00	95.55	A	CSĐTST	
466	Trần Thị Hải Hồng	89.50	91.00	B+	CSĐTST	
467	Nguyễn Thị Hồng Phương	90.00	91.00	B+	CSĐTST	
468	Bùi Thị Thùy Dương	88.88	90.88	B+	CSĐTST	
469	Viết Thị Trà Giang	89.25	90.75	B+	CSĐTST	
470	Vũ Thị Hoàng Yến	88.63	90.38	B+	CSĐTST	
471	Trần Thị Thu Thùy	88.75	90.25	B+	CSĐTST	
472	Phạm Xuân Trường	83.88	85.38	B	CSĐTST	
473	Đào Quang Mạnh	84.75	85.25	B	CSĐTST	
474	Ngô Thị Thùy	84.75	85.25	B	CSĐTST	
475	Đào Minh Phương	79.75	80.25	C+	CSĐTST	
476	Nguyễn Thị Hương Mai	79.13	80.13	C+	CSĐTST	
477	Khuất Duy Nam	79.50	80.00	C+	CSĐTST	
	34. PHÂN VIỆN BẮC NINH					
	BAN GIÁM ĐỐC					
478	Thanh Kim Huệ	82.49	91.49	B+	PV.Bắc Ninh	
479	Tô Minh Thu	82.40	91.40	B+	PV.Bắc Ninh	
480	Trần Thị Thắng	83.68	92.68	B+	PV.Bắc Ninh	
	KHỐI GIÁNG DẠY					
481	Ngô Thu Hoàng	95.22	102.66	A+	PV.Bắc Ninh	

482	Vương Thị Minh Đức	97.00	100.48	A+	PV.Bắc Ninh	
483	Phan Thị Hồng Thảo	95.00	100.18	A+	PV.Bắc Ninh	
484	Đào Thị Sao	96.90	98.85	A+	PV.Bắc Ninh	
485	Nguyễn Thị Hạnh	96.30	98.58	A+	PV.Bắc Ninh	
486	Nguyễn Minh Loan	96.63	97.63	A	PV.Bắc Ninh	
487	Lê Danh Lượng	95.00	96.43	A	PV.Bắc Ninh	
488	Phạm Thị Cẩm Vân	91.85	95.25	A	PV.Bắc Ninh	
489	Trần Thị Thu Phương	94.50	93.75	B+	PV.Bắc Ninh	
490	Nguyễn Lan Anh	91.81	92.91	B+	PV.Bắc Ninh	
491	Nguyễn Thị Hưng	93.97	92.72	B+	PV.Bắc Ninh	
492	Nguyễn Phi Nga	92.45	91.70	B+	PV.Bắc Ninh	
493	Phạm Thị Vân Hạnh	91.13	91.68	B+	PV.Bắc Ninh	
494	Trần Hải Yến	92.20	90.20	B+	PV.Bắc Ninh	
495	Nguyễn Văn Hiếu	86.65	89.69	B	PV.Bắc Ninh	
496	Đặng Minh Hiền	89.40	88.40	B	PV.Bắc Ninh	
497	Nguyễn T Như Nguyệt	84.99	87.99	B	PV.Bắc Ninh	
498	Ngô Thị Ngọc Hoa	88.50	87.50	B	PV.Bắc Ninh	
499	Lê Thị Đông	86.90	86.85	B	PV.Bắc Ninh	
500	Phạm Thị Huyền	85.19	85.94	B	PV.Bắc Ninh	
501	Nguyễn Thành Viên	84.17	85.39	B	PV.Bắc Ninh	
502	Lê Thị Mỹ Huyền	85.22	85.22	B	PV.Bắc Ninh	
503	Nguyễn Thị Huệ	86.38	84.58	C+	PV.Bắc Ninh	
504	Hạ Thị Hải Ly	82.72	84.47	C+	PV.Bắc Ninh	
505	Nguyễn Văn Hoàng	82.72	82.42	C+	PV.Bắc Ninh	
506	Nguyễn Minh Hồng	75.73	76.48	C	PV.Bắc Ninh	
507	Lê Thị Thuý Hà	73.55	73.55	D+	PV.Bắc Ninh	
508	Nguyễn Văn Điền	55.18	54.43	F	PV.Bắc Ninh	
	KHỐI HÀNH CHÍNH					
509	Nguyễn Kim Phượng	97.75	103.48	A+	PV.Bắc Ninh	
510	Nguyễn Thị Thanh Huyền	96.95	100.83	A+	PV.Bắc Ninh	
511	Vũ Thị Cẩm Linh	92.75	96.45	A	PV.Bắc Ninh	
512	Vũ Như Quỳnh	90.25	94.64	B+	PV.Bắc Ninh	
513	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	90.20	94.00	B+	PV.Bắc Ninh	
514	Nguyễn Thị Thảo	89.50	91.90	B+	PV.Bắc Ninh	
515	Nguyễn Thị Thuý Linh	88.48	91.88	B+	PV.Bắc Ninh	
516	Phạm Thị Bắc Ninh	86.80	90.85	B+	PV.Bắc Ninh	
517	Vũ Thị Thu Hằng	88.05	90.66	B+	PV.Bắc Ninh	
518	Dương Bảo Minh	86.75	90.45	B+	PV.Bắc Ninh	
519	Nguyễn Vũ Quang	87.50	90.39	B+	PV.Bắc Ninh	
520	Vũ Thị Huệ	87.20	90.27	B+	PV.Bắc Ninh	
521	Nguyễn Đức Nam	87.25	89.55	B	PV.Bắc Ninh	
522	Nguyễn Thị Mai Hoa	85.53	89.03	B	PV.Bắc Ninh	
523	Đào Thị Hồng Nhung	87.25	88.20	B	PV.Bắc Ninh	
524	Đỗ Thị Thu	85.00	88.05	B	PV.Bắc Ninh	

525	Ngô Thành Trung	84.25	87.51	B	PV.Bắc Ninh	
526	Trần Thị Thanh Chà	85.25	86.80	B	PV.Bắc Ninh	
527	Nguyễn Thị Phương Loan	84.75	85.60	B	PV.Bắc Ninh	
528	Đặng Trường Giang	81.50	82.35	C+	PV.Bắc Ninh	
529	Lương Thị Minh Nguyệt	79.15	80.90	C+	PV.Bắc Ninh	
530	Nguyễn Duy Khoa	78.88	80.13	C+	PV.Bắc Ninh	
	34. PHÂN VIỆN PHÚ YÊN					
	BAN GIÁM ĐỐC					
531	Trần Bùi Quốc Tuệ	85.58	85.58	B	PV. Phú Yên	
532	Trần Thanh Long	85.43	85.43	B	PV. Phú Yên	
	KHỐI GIÁNG DẠY					
533	Lê Thị Kim Huệ	94.75	94.77	B+	PV. Phú Yên	
534	Nguyễn Thị Dịu Hiền	93.14	94.89	B+	PV. Phú Yên	
535	Phan Văn Hiền	86.50	88.50	B	PV. Phú Yên	
536	Nguyễn Phan Yến Phương	82.66	85.16	B	PV. Phú Yên	
537	Nguyễn Thị Mỹ Dung	81.90	81.82	C+	PV. Phú Yên	
538	Huỳnh Thu Minh Thư	83.89	82.39	C+	PV. Phú Yên	
539	Trịnh Thị Lạc	83.11	81.11	C+	PV. Phú Yên	
540	Trần Thị Ái Diễm	80.31	80.31	C+	PV. Phú Yên	
541	Lê Thị Thanh Huyền	80.77	80.10	C+	PV. Phú Yên	
542	Chu Thị Hiệp	80.21	80.21	C+	PV. Phú Yên	
543	Trần Vũ Thủy Nga	82.19	80.19	C+	PV. Phú Yên	
544	Đinh Thị Mỹ Hạnh	80.05	80.05	C+	PV. Phú Yên	
545	Nguyễn Thị Phúc Hậu	79.50	78.64	C	PV. Phú Yên	
546	Đặng Vũ Khánh Vân	78.30	78.10	C	PV. Phú Yên	
547	Bùi Thị Hồng Chinh	77.19	78.56	C	PV. Phú Yên	
548	Lê Văn Thịnh	76.04	77.54	C	PV. Phú Yên	
549	Lê Hoàng Đức	77.39	77.39	C	PV. Phú Yên	
550	Nguyễn Võ Tuyết Trinh	77.58	77.08	C	PV. Phú Yên	
551	Nguyễn Quang Thuận	76.25	76.48	C	PV. Phú Yên	
552	Nguyễn Thị Hiền	76.44	76.44	C	PV. Phú Yên	
553	Trần Thị Mai Nguyên	77.20	76.20	C	PV. Phú Yên	
554	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	77.70	75.70	C	PV. Phú Yên	
555	Vũ Thị Khánh Minh	77.42	75.67	C	PV. Phú Yên	
556	Lê Thị Thanh Hoa	77.95	75.45	C	PV. Phú Yên	
557	Hồ Đức Tiến	75.70	75.20	C	PV. Phú Yên	
558	Trần Thị Kim Thanh	75.15	75.15	C	PV. Phú Yên	
559	Phạm Thị Kim Sa	77.30	75.05	C	PV. Phú Yên	
560	Võ Thị Hoàng Nhi	74.34	73.84	D+	PV. Phú Yên	
561	Lê Trần Duy Thư	74.00	72.50	D+	PV. Phú Yên	
562	Trần Thị Dung Linh	72.80	72.30	D+	PV. Phú Yên	

563	Đào Tuấn Khanh	70.10	72.64	D+	PV. Phú Yên	
564	Vũ Thị Huế	70.50	70.00	D+	PV. Phú Yên	
565	Nguyễn Tôn Hoài	68.21	68.46	D	PV. Phú Yên	
566	Tô Quốc Thái	67.15	67.15	D	PV. Phú Yên	
567	Trần Thị Mẫn	67.50	65.50	D	PV. Phú Yên	
568	Phan Thế Minh Nguyệt	64.20	62.70	E+	PV. Phú Yên	
	KHỐI HÀNH CHÍNH					
569	Nguyễn Thị Phương Nhung	88.00	90.00	B+	PV. Phú Yên	
570	Trần Bình Phương	84.05	85.18	B	PV. Phú Yên	
571	Hoàng Văn Tuấn	85.05	85.05	B	PV. Phú Yên	
572	Nguyễn Quốc Sơn	86.00	85.00	B	PV. Phú Yên	
573	Nguyễn Thị Hiền	80.75	83.34	C+	PV. Phú Yên	
574	Lê Thị Thanh Hải	80.50	82.50	C+	PV. Phú Yên	
575	Nguyễn Thị Thân	80.25	82.25	C+	PV. Phú Yên	
576	Nguyễn Quỳnh Giang	79.50	81.95	C+	PV. Phú Yên	
577	Phạm Cao Tăng	79.38	81.38	C+	PV. Phú Yên	
578	Trần Thị Mến	79.38	81.38	C+	PV. Phú Yên	
579	Lương Nhân Thiên	80.50	81.15	C+	PV. Phú Yên	
580	Vũ Thị Hồng Hà	79.00	81.00	C+	PV. Phú Yên	
581	Phan Nguyễn Lan Chi	79.50	81.00	C+	PV. Phú Yên	
582	Lê Thị Bình	81.00	81.00	C+	PV. Phú Yên	
583	Lê Xuân Hùng	81.00	81.00	C+	PV. Phú Yên	
584	Chu Thị Hà Vinh	80.50	80.75	C+	PV. Phú Yên	
585	Đào Duy Tiên	80.50	80.50	C+	PV. Phú Yên	
586	Nguyễn Kim Lưu	80.50	80.50	C+	PV. Phú Yên	
587	Ngô Văn Chánh	78.00	80.00	C+	PV. Phú Yên	
588	Nguyễn Thị Vân	78.00	80.00	C+	PV. Phú Yên	
589	Nguyễn Văn Hiệu	80.00	80.00	C+	PV. Phú Yên	
590	Lê Thanh Bình	74.00	74.50	D+	PV. Phú Yên	
591	Nguyễn Công Trứ	76.00	74.00	D+	PV. Phú Yên	
592	Nguyễn Trung Thành	74.00	74.00	D+	PV. Phú Yên	
593	Huỳnh Thị Đức Tâm	68.50	70.75	D+	PV. Phú Yên	

Danh sách gồm: 593 người./.

Handwritten mark